

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – Năm 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT
Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 0439410277 Fax: 0439410323

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Quý IV năm 2016

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR 06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR 06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT 06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT 06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR 06504

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Nghị

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		145,241,300,002	150,415,265,940
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		114,924,751,342	133,106,759,095
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	41,273,785,730	45,368,928,645
1.1 Tiền	111.1		30,073,785,730	13,568,928,645
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		11,200,000,000	31,800,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	33,929,301,079	39,556,885,057
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	5	2,891,901,618	2,317,353,951
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	1,350,000,000	1,350,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(1,097,971,944)	(1,193,958,801)
7. Các khoản phải thu	117	7	4,423,724,444	14,123,020,000
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		4,355,000,000	14,025,500,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		68,724,444	97,520,000
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		68,724,444	97,520,000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	32,994,171,703	33,067,493,297
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(840,161,288)	(1,482,963,054)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		30,316,548,660	17,308,506,845
1. Tạm ứng	131		114,728,996	13,611,770
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	37,310,000	37,310,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	5,200,000	5,200,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	11	30,159,309,664	17,252,385,075
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		2,327,423,981	2,926,169,299
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
II. Tài sản cố định	220		419,713,960	1,119,913,621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	239,484,170	699,634,307
- Nguyên giá	222		5,090,663,446	5,052,768,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,851,179,276)	(4,353,134,139)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	180,229,790	420,279,314
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,416,066,440)	(3,176,016,916)
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,907,710,021	1,806,255,678
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	37,310,000	37,310,000
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	1,870,400,021	1,768,945,678
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		147,568,723,983	153,341,435,239

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		11,184,511,606	17,068,464,505
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		11,184,511,606	17,068,464,505
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1 Vay ngắn hạn	312			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	40,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	934,791,808	1,235,542,852
11. Phải trả người lao động	323		149,394,000	177,009,600
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	16	9,646,334,388	13,646,334,388
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	353,991,410	1,969,577,665
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		136,384,212,377	136,272,970,734
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	136,384,212,377	136,272,970,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		289,000,000	289,000,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		344,212,377	232,970,734
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		344,212,377	232,970,734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		136,384,212,377	136,272,970,734
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			147,568,723,983	153,341,435,239
	440			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	880,590,000	990,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		880,590,000	990,840,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	18,321,250,000	20,451,250,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	23	129,962,190,000	197,433,200,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		123,834,850,000	196,539,500,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		40,000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,127,300,000	893,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	19,250,000	15,150,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		19,250,000	15,150,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	500,000,000	662,000,000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	26	372,502,150	711,365,969
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		372,502,150	711,365,969
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		372,502,150	711,365,969
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	27	372,502,150	711,365,969
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		372,247,410	701,187,842
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		254,740	10,178,127
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

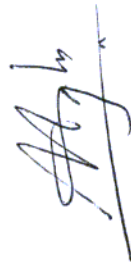
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,945,261	15,598,942,793	14,345,261	15,617,977,793
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	29.a)	1,945,261	15,598,942,793	10,945,261	15,598,942,793
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	29.b)	-	-	3,400,000	19,035,000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		228,394,444	528,578,531	539,745,111	915,426,946
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		(284,781,841)	143,088,432	3,044,249,125	888,665,436
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		138,888,628	10,123,069,745	688,586,769	13,639,636,295
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		(156,681,818)	730,000,000	748,318,182	1,006,454,000
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		-	-	-	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		66,045,278	29,932,129	113,318,503	39,271,267
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		101,454,343	103,105,232	101,454,343	103,105,232
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		95,264,295	27,256,716,862	5,250,017,294	32,210,536,969
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	14,358,736	115,629,239	14,358,736
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	29.a)	-	14,358,736	115,629,239	14,358,736
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		156,844,938	30,039,557	(95,986,857)	166,414,057
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		497,849,816	512,478,488	1,020,577,311	1,081,029,291
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		93,185,071	17,095,592	217,084,189	105,628,325
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		38,500,000		38,500,000	
2.12 Chi phí khác	32	32	(1,984,290,117)	(101,166,240)	(1,313,842,237)	1,225,940,619
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		(1,197,910,292)	472,806,133	(18,038,355)	2,593,371,028
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		648,217	2,321,410	3,959,646	7,249,946
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		648,217	2,321,410	3,959,646	7,249,946

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

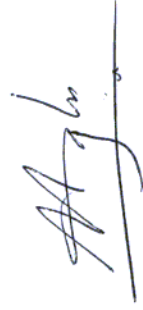
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH																				
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60																			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61																			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	1,190,258,799	1,216,211,435	5,133,813,241	5,211,822,849														
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		103,564,005	25,570,020,704	138,202,054	24,412,593,038														
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC																				
8.1 Thu nhập khác	71			71,947,700		753,765,881														
8.2 Chi phí khác	72					900,000,000														
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80			71,947,700		(146,234,119)														
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		103,564,005	25,641,968,404	138,202,054	24,266,358,919														
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91																			
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92																			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	35	26,960,411		26,960,411															
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		26,960,411		26,960,411															
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		76,603,594	25,641,968,404	111,241,643	24,266,358,919														
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201																			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300																			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301																			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500																			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	36																		
																			8	1,794

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		138,202,054	24,266,358,919
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		738,094,661	945,195,843
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(3,959,646)	(7,249,946)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		(738,788,623)	(461,519,885)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		5,627,583,978	(12,506,313,057)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(574,547,667)	8,937,470,331
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(101,117,226)	108,430,936
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		(101,454,343)	(28,576,461)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	42		4,984,013,188	21,253,796,680
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		9,670,500,000	(14,025,500,000)
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		28,795,556	(97,520,000)
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		133,321,594	5,355,445,508
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(12,935,000,000)	(4,000,000,000)
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(300,751,044)	272,457,124
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(5,642,086,855)	(5,068,314,353)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4,061,207,561)	3,690,364,959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài	61		(37,895,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các t	62			753,765,881
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3,959,646	536,646,997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(33,935,354)	1,290,412,878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(4,095,142,915)	4,980,777,837
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		45,368,928,645	40,388,150,808
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		45,368,928,645	40,388,150,808
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		45,368,928,645	40,388,150,808
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		41,273,785,730	45,368,928,645
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		41,273,785,730	45,368,928,645
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		41,273,785,730	45,368,928,645

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01	210,953,419,200	145,617,660,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02	(177,842,335,044)	(140,264,858,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09	(32,819,947,975)	(5,995,539,645)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	c12		
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	c13	(630,000,000)	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14	930,486,585	919,142,462
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15	(930,486,585)	(919,142,462)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20	(338,863,819)	(642,737,545)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c30	711,365,969	1,354,103,514
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31	711,365,969	1,354,103,514
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32	711,365,969	1,354,103,514
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c36		
Các khoản tương đương tiền	c37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c40	372,502,150	711,365,969
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41	372,502,150	711,365,969
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42	372,502,150	711,365,969
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội



Niềm tin vững vàng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		110,631,002,330	136,307,608,783	25,641,968,404	76,603,594		136,272,970,734	136,384,212,377	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135,289,000,000	135,289,000,000				135,289,000,000	135,289,000,000	
1.1 Vốn pháp định	7003		135,000,000,000	135,000,000,000				135,000,000,000	135,000,000,000	
1.2 Vốn bổ sung	7004		289,000,000	289,000,000				289,000,000	289,000,000	
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005							0	0	
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008							0	0	
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		306,000,000	306,000,000				306,000,000	306,000,000	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		445,000,000	445,000,000				445,000,000	445,000,000	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012							0	0	
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013							0	0	
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		-25,408,997,670	267,608,783	25,641,968,404	76,603,594		232,970,734	344,212,377	
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		-25,408,997,670	267,608,783	25,641,968,404	76,603,594		232,970,734	344,212,377	
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016								0	
Cộng	7017									
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
Cộng	7029		110,631,002,330	136,307,608,783	25,641,968,404	76,603,594	0	136,272,970,734	136,384,212,377	

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

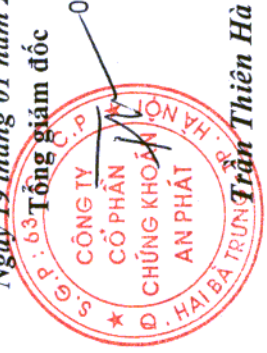
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Số: 63/Tổng giám đốc



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14,345,261	15,617,977,793	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	10,945,261	15,598,942,793
01.2	b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.b)	-	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.b)	3,400,000	19,035,000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		539,745,111	915,426,946
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		3,044,249,125	888,665,436
04	1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-
05	1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		688,586,769	13,639,636,295
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		113,318,503	39,271,267
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		748,318,182	1,006,454,000
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	28.d)	101,454,343	103,105,232
20	Cộng doanh thu hoạt động			5,250,017,294	32,210,536,969
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		115,629,239	14,358,736
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	115,629,239	14,358,736
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b)	-	-
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
23	2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	28.b)	-	-
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay		(95,986,857)	166,414,057
25	2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		-	-
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1,020,577,311	1,081,029,291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09/02/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 27/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 135,289,000,000 đồng; tương đương 13,528,900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 với mã giao dịch là APG. Theo Nghị quyết số 27/5/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty đã thông qua về việc chuyển sàn giao dịch sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Ngày 29 tháng 06 năm 2016, Sở Giao dịch Hồ Chí Minh đã có thông báo số 751/TB-SGDHCM về việc nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu của Công ty.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8,953,190	4,789,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	30,064,832,540	13,564,139,645
Các khoản tương đương tiền	11,200,000,000	31,800,000,000
	41,273,785,730	45,368,928,645

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có giá trị 11.200.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 4,7%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	789,041,079	-	938,050,557	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	33,140,260,000	-	38,618,834,500	-
	33,929,301,079	-	39,556,885,057	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-
	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin (*)	2,525,255,934	1,894,000,000
Hoạt động ứng trước tiền bán	366,645,684	423,353,951
	2,891,901,618	2,317,353,951

e) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	335,656,644	335,656,644
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	762,315,300	858,302,157
Tại ngày 31/12	1,097,971,944	1,193,958,801

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	4,355,000,000	14,025,500,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	68,724,444	97,520,000
Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	32,994,171,703	33,067,493,297
- Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	74,528,771
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)	30,466,434	10,759,257
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32,963,705,269	32,872,205,269
- Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn	-	110,000,000
	37,417,896,147	47,190,513,297

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1,482,963,054	2,110,896,996
Trích lập/hoàn nhập	(642,801,766)	(627,933,942)
Tại ngày 31/12	840,161,288	1,482,963,054

9 . CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	5,200,000	5,200,000
	5,200,000	5,200,000

b) Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	37,310,000	37,310,000

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	28,935,000,000	16,000,000,000
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,251,270,075	1,251,270,075

Phải thu kinh phí công đoàn	-	1,115,000
	30,186,270,075	17,252,385,075

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	5,052,768,446	5,052,768,446
Mua trong năm	37,895,000	37,895,000
Tại ngày 31/12/2016	5,090,663,446	5,090,663,446
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	4,353,134,139	4,353,134,139
Khấu hao trong năm	498,045,137	498,045,137
Tại ngày 31/12/2016	4,851,179,276	4,851,179,276
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình		
Tại ngày 01/01/2016	699,634,307	699,634,307
Tại ngày 31/12/2016	239,484,170	239,484,170

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.635.408.371 đồng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	3,596,296,230	3,596,296,230
Tại ngày 31/12/2016	3,596,296,230	3,596,296,230
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	3,176,016,916	3,176,016,916
Khấu hao trong năm	240,049,524	240,049,524
Tại ngày 31/12/2016	3,416,066,440	3,416,066,440
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình		
Tại ngày 01/01/2016	420,279,314	420,279,314
Tại ngày 31/12/2016	180,229,790	180,229,790

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,648,945,678	1,089,961,475
Tiền lãi phân bổ trong năm	101,454,343	558,984,203
Số dư cuối năm	1,870,400,021	1,768,945,678

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
--	------------	------------

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	159,692,322	257,565,050
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26,960,411	-
Thuế Thu nhập cá nhân	673,406,287	761,752,683
Các loại thuế khác	101,693,199	216,225,119
	961,752,219	1,235,542,852

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	9,646,334,388	13,646,334,388
	9,646,334,388	13,646,334,388

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31,300,000	31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới	322,691,410	1,853,874,561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	84,403,104
	353,991,410	1,969,577,665

17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5.60%	7,575,000,000	16.69%	22,575,000,000
Ông Trần Thiên Hà	5.63%	7,620,000,000	10.81%	14,620,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	6.12%	8,284,000,000		
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC (*)	13.47%	18,225,800,000	0.00%	-
Vốn góp của cổ đông khác	69.17%	93,584,200,000	72.51%	98,094,000,000
	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Cơ điện IDC trở thành cổ đông lớn của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu chiếm trên 5% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Tuy nhiên không có số liệu so sánh tại thời điểm 01/01/2016 đối với các cổ đông này.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	344,212,377	232,970,734
	344,212,377	232,970,734

18 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Loại <= 1 năm	880,590,000	990,840,000
	<u>880,590,000</u>	<u>990,840,000</u>

19 . CHỨNG KHOÁN CHỨA NIÊM YẾT CHỨA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Loại <= 1 năm	18,321,250,000	20,451,250,000
	<u>18,321,250,000</u>	<u>20,451,250,000</u>

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	880,590,000	990,840,000
	<u>880,590,000</u>	<u>990,840,000</u>

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỨA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	18,321,250,000	20,451,250,000
	<u>18,321,250,000</u>	<u>20,451,250,000</u>

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	123,834,850,000	196,539,500,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	40,000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,127,300,000	893,700,000
	<u>129,962,190,000</u>	<u>197,433,200,000</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHỨA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19,250,000	15,150,000
	<u>19,250,000</u>	<u>15,150,000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	500,000,000	662,000,000
	<u>500,000,000</u>	<u>662,000,000</u>

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	372,502,150	711,365,969
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372,502,150	711,365,969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	372,502,150	701,187,842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	-	10,178,127
	372,502,150	711,365,969

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372,502,150	711,365,969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	372,502,150	701,187,842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	-	10,178,127
	372,502,150	711,365,969

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2,525,255,934	1,894,000,000
1.1 Phải trả gốc margin	2,525,255,934	1,894,000,000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2,525,255,934</i>	<i>1,894,000,000</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	366,645,684	423,353,951
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	366,645,684	423,353,951
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>366,645,684</i>	<i>423,353,951</i>
	2,891,901,618	2,317,353,951

28 . THU NHẬP

a) **Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

b) **Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3,400,000	19,035,000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	539,745,111	915,426,946
Từ các khoản cho vay	3,044,249,125	888,665,436
	3,587,394,236	1,823,127,382

d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	101,454,343	103,105,232
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	101,454,343	103,105,232

Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>101,454,343</u>	<u>103,105,232</u>
29 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(1,313,842,237)	1,225,940,619
- Chi phí lãi hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	(671,040,471)	1,853,874,561
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(642,801,766)	(627,933,942)
	<u>(1,313,842,237)</u>	<u>1,225,940,619</u>
Căn cứ các phụ lục hợp đồng môi giới trái phiếu, lãi suất hàng năm điều chỉnh giảm từ 10%/năm xuống 4%/năm từ thời điểm 01/12/2014 đến 30/11/2016. Công ty thực hiện điều chỉnh lại chi phí lãi năm 2016.		
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	3,959,646	7,249,946
	<u>3,959,646</u>	<u>7,249,946</u>
31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,223,019,920	2,198,652,000
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	233,316,877	217,914,563
Chi phí công cụ, dụng cụ	31,438,000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	738,094,661	964,756,511
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,162,697,068	1,013,750,151
Chi phí khác	742,246,715	813,749,624
	<u>5,133,813,241</u>	<u>5,211,822,849</u>
32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138,202,054	24,266,358,919
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,400,000)	(24,847,320,558)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3,400,000)	(19,035,000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(24,828,285,558)
Tổng thu nhập tính thuế	134,802,054	(580,961,639)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
và thuế suất hiện hành	26,960,411	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>26,960,411</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1,251,270,075)	(1,251,270,075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(1,224,309,664)	(1,251,270,075)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	111,241,643	24,266,358,919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	111,241,643	24,266,358,919
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,528,900	13,528,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	1,794

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc

